

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 40
201/58 Nguyễn Xi, P. 26, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
MST: 1800421390

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ III/2020

QUÝ III/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.763.538.137	78.818.864.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.314.058.652	24.820.104.013
1. Tiền	111	5.1	1.314.058.652	24.820.104.013
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.244.132.007	45.640.625.257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.257.630.875	43.032.555.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.250.969.535	548.113.030
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.735.531.597	559.957.030
IV. Hàng tồn kho	140		11.638.943.665	8.235.620.816
1. Hàng tồn kho	141	5.5	11.638.943.665	8.235.620.816
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.566.403.813	122.514.662
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.539.991.985	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	26.411.828	122.514.662
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.012.615.463	44.723.952.983
II. Tài sản cố định	220		37.853.155.280	38.507.600.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	19.853.155.280	20.507.600.682
- Nguyên giá	222		38.362.794.243	38.272.599.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.509.638.963)	(17.764.998.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	18.000.000.000	18.000.000.000
- Nguyên giá	228		18.000.000.000	18.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.191.709.772	3.995.780.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	21.191.709.772	3.995.780.801
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.967.750.411	2.220.571.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.967.750.411	2.220.571.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119.776.153.600	123.542.817.731
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.179.090.134	60.460.456.200
I. Nợ ngắn hạn	310		56.179.090.134	59.663.116.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	7.856.760.200	15.813.446.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	29.715.944.338	19.544.400.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	912.993.393	2.104.816.980
4. Phải trả người lao động	314		206.095.499	1.237.370.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.741.473.519	958.683.640
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.064.254.826	6.246.556.302
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	9.356.125.608	13.542.657.240
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		325.442.751	215.185.751
II. Nợ dài hạn	330		-	797.339.460
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	-	797.339.460
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.597.063.466	63.082.361.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	63.597.063.466	63.082.361.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.556.628.000	11.556.628.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(460.000.000)	(460.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.117.674.268	4.709.108.268
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.382.761.198	11.276.625.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.865.602.263	6.581.405.342
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.517.158.935	4.695.219.921
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		119.776.153.600	123.542.817.731

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hậu Văn Tuấn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Duy Liên

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 3 kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Lũy kế đến 30/09/2020	Lũy kế đến 30/09/2019
1	2	3	4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	19.681.666.377	23.968.394.526	66.910.005.501	88.825.638.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2		-	175.060.909	243.083.212
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.681.666.377	23.968.394.526	66.734.944.592	88.582.554.938
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	15.045.408.163	21.240.098.392	56.517.085.665	81.340.861.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.636.258.214	2.728.296.134	10.217.858.927	7.241.693.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.295.858	2.276.930	20.422.289	34.034.973
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.542.942.307	1.813.383.507	6.044.913.871	6.068.778.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.096.611.765	917.189.557	4.193.367.345	1.206.950.064
11. Thu nhập khác	31	6.6	406.982.031	50.000.337	411.936.816	50.001.208
12. Chi phí khác	32	6.7	57.247.512	18.036.293	174.013.662	18.171.293
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		349.734.519	31.964.044	237.923.154	31.829.915
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.446.346.284	949.153.601	4.431.290.499	1.238.779.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	493.789.491	189.830.720	914.131.564	247.755.996
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.952.556.793	759.322.881	3.517.158.935	991.023.983
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	546	212	983	277

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hậu Văn Tuấn

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Duy Tiên

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 3 kết thúc ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến quý 3/2020	Lũy kế đến quý 3/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.431.290.499	1.238.779.979
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.620.654.788	1.855.346.380
- Các khoản dự phòng	03		(4.186.531.632)	5.362.177.403
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(187.618.038)	(84.034.973)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.677.795.617	8.372.268.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(547.395.901)	(13.345.604.361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.403.322.849)	98.331.469
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		203.145.229	(2.555.039.770)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(747.178.911)	1.437.155.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.179.603.717)	(1.816.921.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.600.000)	(92.959.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.027.160.532)	(7.902.769.085)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.507.563.407)	(1.965.905.018)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		167.195.749	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1.500.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.422.289	34.034.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.819.945.369)	(1.881.870.045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.821.740.000	1.231.066.960
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.619.079.460)	(1.694.300.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.861.600.000)	(4.292.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.658.939.460)	(4.755.633.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(23.506.045.361)	(14.540.272.170)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.820.104.013	17.612.028.551
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.1	1.314.058.652	3.071.756.381

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hữu Văn Tuấn

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15/05/2007. Trong năm 2008, Công ty chuyển trụ sở hoạt động về thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009863 ngày 02/04/2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 26/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 36.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 201/58 Nguyễn Xí, P. 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 48 nhân viên (31/12/2019: 60 nhân viên)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: thủy lợi, thủy điện, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình ngầm dưới đất, dưới nước, công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác: công trình xử lý nước thải, chống sạt lở đất, khai thác nước ngầm, công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng kết cấu công trình: thi công kết cấu gạch đá, khoan phục vữa;
- Xử lý nền móng công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
+Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
+Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
+Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08 năm
+Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được phân loại theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước tại xưởng Bến Lức, Long An.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 4.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản trừ việc giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí rong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tiền mặt	6.147.022	24.009.686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.307.911.630	24.796.094.327
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.314.058.652	24.820.104.013

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Cty CP ĐT&XD TL Lâm Đồng	1.680.254.689	2.499.997.000
Phải thu khách hàng khác:		
BQL các tiểu DA Reta	-	4.435.053.750
BQL Đầu tư và XD Thủy Lợi 10	2.644.722.000	9.808.211.000
BQL dự án chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.006.673.087	7.567.645.117
Công ty CP ĐT và PT Thuận Lợi	6.014.769.945	7.195.640.945
Các khách hàng khác	8.911.211.154	11.526.007.385
Cộng	24.257.630.875	43.032.555.197

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
DNTN Xuân Lâm Tây Ninh	13.275.920	164.920.530
Công ty TNHH Cơ khí và XD Thái Hưng Thịnh	704.723.381	116.953.000
DNTN Vĩnh Phong	-	100.000.000
Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng Thủy Nguyên 2	2.010.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Minh Quân	1.332.459.809	-
Công ty CP Trường Thành Land	1.000.000.000	-
Công ty CP thương mại và xây dựng Phúc Thuận Phát	4.728.396.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.462.114.425	166.239.500
Cộng	13.250.969.535	548.113.030

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		
Tạm ứng bên liên quan - ông Bùi Duy Tiên (Tổng Giám đốc)	3.137.000.000	400.000.000
Tạm ứng	2.576.967.382	139.957.030
Ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	1.564.215	-
Cộng	5.735.531.597	559.957.030

5.5 Hàng tồn kho

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Cổng An Hiệp	-	3.343.689.317
HCN Dạ Sĩ	656.242.064	91.346.653
Kênh Ba Thê	709.502.687	-
Gói G1.6 Cần Thơ	1.541.640.876	-
Gói 11 Sóc Trăng	1.027.806.701	98.416.618
Gói 12 Sóc Trăng	876.223.409	76.464.000
Gói 15 VCĐ Tây Ninh	1.938.060.827	1.709.023.588
Gói 17 VCĐ Tây Ninh	114.792.258	114.792.258
Kè Thị Tính	-	2.774.330.605
Rạch Bình Nhâm	1.247.104.646	-
Trạm Bơm Xuân Hòa	249.743.636	-
Suối Nhum BD	3.277.826.561	27.557.777
Cộng	11.638.943.665	8.235.620.816

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Chi phí XD Nhà kho xưởng Bến Lức	17.195.928.971	-
Chi phí sửa chữa nhà 292 CT	3.750.617.362	3.750.617.362
Chi phí xây dựng -CN Sóc Trăng	245.163.439	245.163.439
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	21.191.709.772	3.995.780.801

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	12.005.244.239	20.837.997.065	5.253.812.387	175.545.455	38.272.599.146
Mua trong kỳ		97.000.000	795.204.545	79.536.364	971.740.909
Đầu tư XDCB hoàn thành				(46.000.000)	(46.000.000)
Thanh lý, nhượng bán			(835.545.812)		(835.545.812)
Số dư tại ngày 30/09/2020	12.005.244.239	20.934.997.065	5.213.471.120	209.081.819	38.362.794.243
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.407.292.346	11.672.262.801	3.544.018.291	141.425.026	17.764.998.464
Khấu hao trong kỳ	376.792.704	1.026.071.189	187.827.059	29.963.836	1.620.654.788
Thanh lý, nhượng bán			(835.545.812)	(40.468.477)	(876.014.289)
Số dư tại ngày 30/09/2020	2.784.085.050	12.698.333.990	2.896.299.538	130.920.385	18.509.638.963
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	9.597.951.893	9.165.734.264	1.709.794.096	34.120.429	20.507.600.682
Tại ngày 30/09/2020	9.221.159.189	8.236.663.075	2.317.171.582	78.161.434	19.853.155.280

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.469.455.775 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 0 đồng.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn của xưởng Bến Lức - Long An	2.183.561.970	2.220.571.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	784.188.441	-
Cộng	2.967.750.411	2.220.571.500

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan				
Cty CP ĐT và XD TL Lâm Đồng	2.279.516.826	2.279.516.826	1.978.312.835	1.978.312.835
Phải trả các đối tượng khác				
Cty TNHH Hoàng Minh	675.933.139	675.933.139	1.110.933.139	1.110.933.139
DNTN CK XD Thúy Nguyễn 2	-	-	4.747.432.000	4.747.432.000
Cty CP XD Trung Nam 18 E&C	-	-	3.308.511.465	3.308.511.465
Các nhà cung cấp còn lại	4.901.310.235	4.901.310.235	4.668.256.748	4.668.256.748
Cộng	7.856.760.200	7.856.760.200	15.813.446.187	15.813.446.187

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Người mua trả tiền trước các bên liên quan		
Cty CP ĐT và XD TL Lâm Đồng	1.723.262.435	7.409.094.240
Người mua trả tiền trước các đối tượng khác		
BQL NN và PTNT tỉnh Bình Dương	1.874.640.749	9.078.519.000
Ban quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng	4.436.515.000	3.056.787.000
BQL NN và PTNT tỉnh An Giang	13.606.020.000	-
Các đối tượng khác	8.075.506.154	-
Cộng	29.715.944.338	19.544.400.240

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Tại ngày 30/09/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	8.109.485.274	9.035.836.708	-	926.351.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	912.993.393	914.131.564	1.179.603.717	-	1.178.465.546
Thuế thu nhập cá nhân	26.411.828	-	135.198.333	39.095.499	122.514.662	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Cộng	26.411.828	912.993.393	9.158.815.171	10.254.535.924	122.514.662	2.104.816.980

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

VND

	Tại ngày 30/09/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ông Lê Đình Hiền	-	-	1.821.740.000	2.619.079.460	797.339.460	797.339.460
Cộng	-	-	1.821.740.000	2.619.079.460	797.339.460	797.339.460

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	294.927.844	235.690.120
Khoản tạm giữ chờ quyết toán	1.477.548.983	1.710.482.183
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	329.650.000	329.650.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.682.265	78.288.265
Cộng	6.064.254.826	6.246.556.302

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Dự phòng bảo hành Cống Vững Liên- Trung Nam 18	4.948.590.936	7.656.814.442
Dự phòng bảo hành công trình XD Thủy Điện Phước Hòa	1.265.271.057	1.550.000.000
Dự phòng bảo hành công trình XD khác	3.142.263.615	4.335.842.798
Cộng	9.356.125.608	13.542.657.240

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	(460.000.000)	11.556.628.000	2.535.073.268	13.265.244.342	62.896.945.610
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	4.695.219.921	4.695.219.921
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.174.035.000	(2.174.035.000)	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(217.404.000)	(217.404.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.292.400.000)	(4.292.400.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	<u>36.000.000.000</u>	<u>(460.000.000)</u>	<u>11.556.628.000</u>	<u>4.709.108.268</u>	<u>11.276.625.263</u>	<u>63.082.361.531</u>
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	3.517.158.935	3.517.158.935
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(1.408.566.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.408.566.000	(140.857.000)	(140.857.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.861.600.000)	(2.861.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>36.000.000.000</u>	<u>(460.000.000)</u>	<u>11.556.628.000</u>	<u>6.117.674.268</u>	<u>10.382.761.198</u>	<u>63.597.063.466</u>

5.17 Cổ phiếu

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	23.000	23.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.577.000	3.577.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

5.18 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Lãi sau thuế của Công ty	1.952.556.793	759.322.881
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	3.577.000	3.577.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	546	212

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.746.418.796	23.484.093.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	813.000.000	484.301.144
Doanh thu bán hàng	122.247.581	-
Cộng	19.681.666.377	23.968.394.526
Trong đó: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	2.758.161.324	7.023.087.838

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

6.3 Giá vốn hàng bán

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	15.045.408.163	21.240.098.392
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Cộng	15.045.408.163	21.240.098.392

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.295.858	2.276.930
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.295.858	2.276.930

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Chi phí nhân viên quản lý	1.095.744.612	948.573.952
Chi phí vật liệu quản lý	41.211.082	101.024.982
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.007.612	54.917.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.011.670	190.153.677
Thuế phí và lệ phí	11.104.867	7.329.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	64.137.636
Chi phí bằng tiền khác	1.163.862.464	447.246.062
Cộng	2.542.942.307	1.813.383.507

6.6 Thu nhập khác

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	165.454.545	50.000.000
Thu nhập khác	241.527.486	337
Cộng	406.982.031	50.000.337
Trong đó: thu nhập khác với các bên liên quan	240.000.000	-

6.7 Chi phí khác

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	22.601.172	18.036.293
Các khoản khác	34.646.340	-
Cộng	57.247.512	18.036.293

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.551.526.386	9.390.978.095
Chi phí nhân công	2.119.277.160	3.351.249.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.608.858	561.734.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.708.316.884	7.768.071.431
Chi phí khác bằng tiền	1.411.894.676	844.374.665
Cộng	18.309.623.964	21.916.408.364

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.446.346.284	949.153.601
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	22.601.172	-
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	2.468.947.456	949.153.601
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	493.789.491	189.830.720
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	493.789.491	189.830.720

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	200.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	-	200.000.000

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	320.000.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	-	320.000.000

8. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và KS Lâm Đồng	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty cùng tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	Công ty cùng tập đoàn
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải thu thương mại		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	1.680.254.689	2.499.997.000
Cộng	1.680.254.689	2.499.997.000
Tạm ứng		
Ông Bùi Duy Tiên - Tổng Giám đốc	3.137.000.000	400.000.000
Cộng	3.137.000.000	400.000.000
Phải trả thương mại		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	2.279.516.826	1.978.312.835
Cộng	2.279.516.826	1.978.312.835

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	1.723.262.435	7.409.094.240
Cộng	<u>1.723.262.435</u>	<u>7.409.094.240</u>

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
Vay dài hạn:		
Ông Lê Đình Hiến - Chủ tịch HĐQT	-	797.339.460
Cộng	<u>0</u>	<u>797.339.460</u>

Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	2.998.161.324	7.023.087.838
Cộng	<u>2.998.161.324</u>	<u>7.023.087.838</u>

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Mua hàng:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	-	-
Công ty CP Vật Liệu Xây dựng và Khoáng sản Lâm Đồng	-	40.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>40.000.000</u>

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến - Chủ tịch HĐQT	-	200.000.000
Cộng	<u>0</u>	<u>200.000.000</u>

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Trả nợ vay:		
Ông Lê Đình Hiến- Chủ tịch HĐQT	-	320.000.000

Công ty vay tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể..

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Thù lao của Hội đồng quản trị	69.000.000	45.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	195.000.000	195.000.000
Cộng	<u>264.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

9. **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

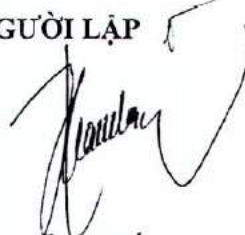
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. **PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP



HÀU VĂN TUẤN
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRẦN TIÊN
Người đại diện pháp luật